

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thanh	Thành viên
Ông Lê Cao Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Bằng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Hữu Thanh**

**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2008

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Hạn xử lý kế toán:

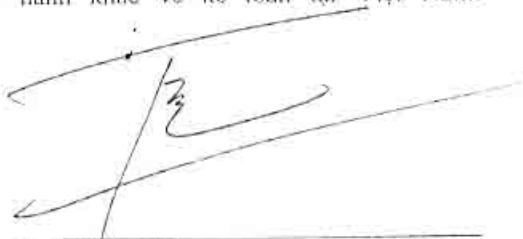
Công ty không theo dõi và không đánh giá lại số dư khoản công nợ có gốc ngoại tệ của công ty ALSTOM, tại thời điểm 31/12/2007 số dư khách hàng trả tiền trước này là 1.529.396.373 đồng. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về khoản công nợ trên cũng như ảnh hưởng của nó tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2007.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) do vấn đề hạn chế xử lý kế toán đã được trình bày ở trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trần Văn Dũng  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0283/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**  
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế  
Kreston International  
Ngày 20 tháng 02 năm 2008  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

  
Chu Quang Tùng  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022 /KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>96.966.825.654</b>	<b>39.072.933.243</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.099.382.686	7.945.068.880
1. Tiền	111	4.1	19.099.382.686	7.945.068.880
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.000.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		60.921.307.158	20.665.522.815
1. Phải thu khách hàng	131		51.439.749.449	19.217.402.232
2. Trả trước cho người bán	132		9.364.519.528	1.197.695.576
5. Các khoản phải thu khác	135		117.038.181	250.425.007
IV. Hàng tồn kho	140	4.2	7.829.577.174	10.067.532.573
1. Hàng tồn kho	141		7.829.577.174	10.067.532.573
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.116.558.636	394.808.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.269.789	9.269.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		448.334.070	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		211.303.007	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.447.651.770	385.539.186
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>19.780.724.075</b>	<b>9.265.598.983</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.685.564.075	8.265.598.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.3	11.162.804.851	7.992.049.549
- Nguyên giá	222		25.482.264.773	20.357.610.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.319.459.922)	(12.365.560.918)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.4	-	256.666.664
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935.731.847)	(679.065.183)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7.522.759.224	16.882.770
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.5	1.000.000.000	1.000.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	260		95.160.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		95.160.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>116.747.549.729</b>	<b>48.338.532.226</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>61.479.269.473</b>	<b>33.193.053.007</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60.018.211.441</b>	<b>33.080.859.065</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.6	35.963.274.672	14.210.496.477
2. Phải trả người bán	312		17.094.905.791	4.330.313.627
3. Người mua trả tiền trước	313		3.106.818.465	10.741.390.838
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.7	649.350.567	1.075.988.857
5. Phải trả công nhân viên	315		2.429.598.858	1.252.048.730
6. Chi phí phải trả	316		-	138.795.836
7. Phải trả nội bộ	317		501.692.000	1.006.993.600
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		272.571.088	324.631.100
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.461.058.032</b>	<b>112.193.942</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.348.864.090	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		112.193.942	112.193.942
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>46.464.695.435</b>	<b>15.145.479.219</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.8	<b>46.029.894.000</b>	<b>14.930.383.632</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	9.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.000.000.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.488.439.101	703.860.588
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		376.885.215	178.666.741
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.164.569.684	5.047.856.303
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	4.8	<b>434.801.435</b>	<b>215.095.587</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		434.801.435	215.095.587
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>8.803.584.821</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>116.747.549.729</b>	<b>48.338.532.226</b>



*Handwritten signature*

Nguyễn Hữu Thanh  
 Tổng Giám đốc  
 Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2008

Vũ Thị Nga  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	4.9	110.302.526.161	62.062.393.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.302.526.161	62.062.393.958
4. Giá vốn hàng bán	11	4.10	96.573.718.251	52.522.071.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.728.807.910	9.540.322.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		507.168.240	87.907.299
7. Chi phí tài chính	22	4.11	2.434.878.660	1.549.776.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.750.944.187	3.018.041.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.050.153.303	5.060.412.163
11. Thu nhập khác	31		30.457.600	60.000
12. Chi phí khác	32		3.882.773	10.615.860
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.574.827	(10.555.860)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.076.728.130	5.049.856.303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.12	1.132.561.312	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.944.166.818	5.049.856.303
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		4.584.821	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	62		6.939.581.997	5.049.856.303



Nguyễn Hữu Thanh  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2008

*Vũ Thị Nga*

Vũ Thị Nga  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		76.681.716.557	66.708.090.835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(47.301.980.830)	(33.648.305.650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.366.150.399)	(13.724.949.552)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.292.729.519)	(1.401.799.687)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(750.000.000)	(12.958.680)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.606.904.934	662.455.832
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11.361.808.829)	(577.467.898)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.215.951.914</b>	<b>18.005.065.200</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.195.331.881)	(737.886.688)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.370.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.600.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21.367.731.881)</b>	<b>(737.886.688)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44.224.568.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.456.954.000	27.672.907.519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.164.147.227)	(38.152.386.005)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.211.281.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>27.306.093.773</b>	<b>(10.479.478.486)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.154.313.806</b>	<b>6.787.700.026</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.945.068.880</b>	<b>1.158.916.430</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 60+50)</b>	<b>70</b>		<b>19.099.382.686</b>	<b>1.547.576</b>



*Vũ Thị Nga*

Nguyễn Hữu Thanh  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2008

Vũ Thị Nga  
Kế toán trưởng

Các Thuyết minh từ trang 7 đến trang 16 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 theo Quyết định số 1691/QĐ-BXD ngày 02 tháng 11 năm 2004 của Bộ Xây Dựng. Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 020300155 ngày 16 tháng 12 năm 2004.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng, được chia làm 90.000 cổ phần và giá trị mỗi cổ phần là 100.000 đồng trong đó vốn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam là 4.515.200.000 đồng chiếm 50,17 % tổng số cổ phần; vốn của các cổ đông khác là 4.484.800.000 chiếm 49,83% tổng số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 830 người.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện 220 KVA;
- Xây dựng nhà ở trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Chế tạo thiết bị, thiết bị phi tiêu chuẩn, sản xuất kết cấu thép, chế tạo bình, bể chịu áp lực, bồn bể chứa xăng dầu, sơn, mạ thiết bị kết cấu thép;
- Lắp đặt thiết bị, dây chuyền thiết bị công nghệ, lắp đặt điện nước, thông gió, điều hòa các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp Đăng ký kinh doanh. Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 26 Tân Viên - Thượng Lý - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng.

**1.3. Danh sách các Công ty con của Công ty cổ phần Lilama 69-2**

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)
Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	112 đường Hà Nội -Thượng Lý - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 1	Vũ Ngọc Phan - TP. Hà Nội	51%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký Chung.

**2.2 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Chế độ Kế toán áp dụng và thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Trong năm 2007, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ ba tháng trở lên do Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu này sẽ thu được trong tương lai gần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÀU B 09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.*

**3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2007
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Thiết bị vận phong	5-10
Phương tiện vận tải	3-5
Tài sản khác	

**3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Bảng sáng chế và thương hiệu***

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3.10 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. (nếu có và lãi suất tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.11 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**3.12 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**3.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** MẪU B 09 - DN  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3.15 Thuế**

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (02) năm kể từ năm Công ty Cổ phần đi vào hoạt động, và giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo. Đây là năm thứ 3 hoạt động của Công ty tính từ thời điểm hoàn thành cổ phần hóa, do đó đây là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện kê khai và khấu trừ thuế thu nhập chưa đầy đủ đối với các cán bộ công nhân viên có thu nhập cao theo hướng dẫn của Thông tư 81/2004/TT-BTC của Bộ tài chính, ngày 13 tháng 8 năm 2004 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
Tiền mặt	2.455.339.013	613.165.315
Tiền gửi ngân hàng	16.644.043.673	7.331.903.565
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.099.382.686</b>	<b>7.945.068.880</b>

**4.2 Hàng tồn kho**

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	830.739.777	94.296.544
Công cụ, dụng cụ	200.576.721	188.456.993
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.798.260.676	9.784.779.036
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.829.577.174</b>	<b>10.067.532.573</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** MÀU B 09 - DN  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.3 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quan lý (VND)	Tổng Cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2007	6.157.489.469	4.548.437.525	9.162.693.816	488.989.657	20.357.610.467
Tăng trong năm	373.980.682	962.929.506	3.627.342.783	160.401.335	5.124.654.306
Giảm trong năm	373.980.682	962.929.506	3.627.342.783	160.401.335	5.124.654.306
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2007	<u>6.531.470.151</u>	<u>5.511.367.031</u>	<u>12.790.036.599</u>	<u>649.390.992</u>	<u>25.482.264.773</u>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại 01/01/2007	2.221.292.064	3.270.326.806	6.482.190.710	391.751.338	12.365.560.918
Tăng trong năm	521.145.438	576.834.744	800.834.774	55.084.048	1.953.899.004
Khấu hao trong năm	521.145.438	576.834.744	800.834.774	55.084.048	1.953.899.004
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2007	<u>2.742.437.502</u>	<u>3.847.161.550</u>	<u>7.283.025.484</u>	<u>446.835.386</u>	<u>14.319.459.922</u>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2007	3.936.197.405	1.278.110.719	2.680.503.106	97.238.319	7.992.049.549
Tại 31/12/2007	<u>3.789.032.649</u>	<u>1.664.205.481</u>	<u>5.507.011.115</u>	<u>202.555.606</u>	<u>11.162.804.851</u>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã đồng thể chấp, cầm cố các khoản vay có giá trị 6.884.670.810 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị 5.029.772.552 đồng.

**4.4 Tài sản cố định vô hình**

	Chứng chỉ ISO VND	Thương hiệu VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2007	165.731.847	770.000.000	935.731.847
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2007	<u>165.731.847</u>	<u>770.000.000</u>	<u>935.731.847</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2007	165.731.847	513.333.336	679.065.183
Tăng trong năm	-	256.666.664	256.666.664
Khấu hao trong năm	-	256.666.664	256.666.664
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2007	<u>165.731.847</u>	<u>770.000.000</u>	<u>935.731.847</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2007	-	256.666.664	256.666.664
Tại 31/12/2007	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2007 như sau:

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.000.000.000	1.000.000.000
Phần lợi - nhuận cổ tức được chia đã nhận	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

Công ty cam kết góp 4.500.000.000 đồng tương đương 45.000 cổ phần chiếm 30% tổng số vốn điều lệ của Công ty Công viên Vạn Sơn.

Tại thời điểm 31/12/2007, Công ty đã góp 1.000.000.000 đồng.

**6. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.963.274.672	14.210.496.477
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.963.274.672</b>	<b>14.210.496.477</b>

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	262.306.055	1.073.160.857
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	382.561.312	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.483.200	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	2.828.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>649.350.567</b>	<b>1.075.988.857</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4.8 Vốn chủ sở hữu**

**4.8.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự phòng tài chính (VND)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư tại 01/01/2006	9.000.000.000	-	-	-	20.330.522	2.490.527.994	11.510.858.516
Tăng trong năm	-	-	703.860.588	178.666.741	589.568.665	5.047.856.303	6.519.952.297
Tăng vốn	-	-	703.860.588	178.666.741	589.568.665	-	1.472.095.994
Lãi	-	-	-	-	-	5.047.856.303	5.047.856.303
Giảm trong năm	-	-	-	-	394.803.600	2.490.527.994	2.885.331.594
Giảm vốn	-	-	-	-	394.803.600	2.490.527.994	2.885.331.594
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2006</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>703.860.588</b>	<b>178.666.741</b>	<b>215.095.587</b>	<b>5.047.856.303</b>	<b>15.145.479.219</b>
Số dư tại 01/01/2007	9.000.000.000	-	703.860.588	178.666.741	215.095.587	5.047.856.303	15.145.479.219
Tăng trong năm	21.000.000.000	6.000.000.000	1.784.578.513	198.218.474	418.794.248	8.002.181.506	37.403.772.741
Tăng vốn	21.000.000.000	6.000.000.000	1.784.578.513	198.218.474	418.794.248	8.002.181.506	37.403.772.741
Lãi	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	199.088.400	5.885.468.125	6.084.556.525
Giảm vốn	-	-	-	-	199.088.400	5.885.468.125	6.084.556.525
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2007</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>2.488.439.101</b>	<b>376.885.215</b>	<b>434.801.435</b>	<b>7.164.569.684</b>	<b>46.464.695.435</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.8.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nội dung	31/12/2007		31/12/2006	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của nhà nước (*)	15.050.900.000	50,17%	4.515.200.000	50,17%
- Vốn góp của cổ đông khác	14.949.100.000	49,83%	4.484.800.000	49,83%
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**4.8.3 Phân chia lợi nhuận**

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	5.047.856.303	2.490.527.994
Lợi nhuận sau thuế trong năm	6.939.581.997	5.047.856.303
<b>Phân chia lợi nhuận</b>	<b>4.822.868.616</b>	<b>2.490.527.994</b>
Bổ sung vốn kinh doanh	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	2.435.405.000	1.208.432.000
<i>Vốn Nhà nước</i>	<i>722.432.000</i>	<i>677.280.000</i>
<i>Vốn góp cổ đông</i>	<i>717.568.000</i>	<i>531.152.000</i>
<i>Vốn cổ đông 6 tháng 2007</i>	<i>995.405.000</i>	<i>0</i>
Trích quỹ	2.366.324.835	1.282.095.994
<i>Đầu tư phát triển</i>	<i>1.784.578.513</i>	<i>703.860.588</i>
<i>Dự phòng tài chính</i>	<i>198.218.474</i>	<i>178.666.741</i>
<i>Trợ cấp mất việc làm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>	<i>383.527.848</i>	<i>399.568.665</i>
Các khoản giảm trừ	21.138.781	-
Chi phí bị phạt	21.138.781	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>7.164.569.684</b>	<b>5.047.856.303</b>

**4.9 Doanh thu**

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Doanh thu bán hàng	110.102.607.351	61.833.237.626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.918.810	229.156.332
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	-	-
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến ngày 31/12/2006:	-	-
<b>Cộng</b>	<b>110.302.526.161</b>	<b>62.062.393.958</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MAI B 09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.10 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.502.481.700	52.451.162.233
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ	71.236.551	70.909.134
Giá vốn của Hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>96.573.718.251</b>	<b>52.522.071.367</b>

**4.11 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền vay	2.430.779.519	1.377.120.035
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.699.141	164.170.092
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	8.486.264
<b>Cộng</b>	<b>2.434.878.660</b>	<b>1.549.776.391</b>

**4.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	-	-
Lợi nhuận trước thuế	8.076.728.130	5.049.856.303
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Tiền nhập chịu thuế	8.076.728.130	5.049.856.303
Thu nhập được miễn thuế	-	5.049.856.303
Thu nhập chịu thuế 14%	8.063.737.606	-
Thu nhập chịu thuế 28%	12.995.824	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.132.561.312	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.132.561.312</b>	<b>-</b>

**5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Hiện tại, dự án thành lập Công ty Cổ phần Vạn Sơn mà Công ty cam kết góp 4.500.000.000 đồng tương đương với 45.000 cổ phần chiếm 30% tổng số vốn điều lệ không thực hiện được do phương án đó không khả thi.

Công ty đang tiến hành một số biện pháp để thu hồi khoản vốn 1.000.000.000 đồng đã góp.

**6. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 đã được kiểm toán, một số số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp.